

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2023

- ☐ Thời gian: 17 giờ 00 phút Ngày: 31/05/2023
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 05/2023

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

-
.....
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT **HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 17 giờ 00 phút, ngày 31 tháng 05 năm 2023

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông /Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông /Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông /Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông /Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			4.473.654
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	5		2.500.000
	Loại :200.000 đ	4		800.000
	Loại :100.000 đ	6		600.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	6		120.000
	Loại : 10.000 đ	8		80.000
	Loại : 5.000 đ	2		10.000
	Loại : 2.000 đ	5		10.000
	Loại : 1.000 đ	4		4.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			4.474.000
	Số tiền bằng chữ: Bốn triệu bốn trăm bảy mươi bốn ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 346 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 1.019.976.748 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 5 Năm 2023

Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí					114.140.000	114.140.000		
TM04		Nguồn công phục vụ bán trú					117.398.000	117.398.000		
TM05		Nguồn thẻ dực nhập điện(mầm non)					44.520.000	44.520.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)					58.960.000	58.960.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500						30.500	
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	2.943.304			312.000	501.238.000	499.786.000	2.631.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	926.000			84.000	123.732.000	123.233.000	842.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ					3.965.000	3.965.000		
TM33		Nguồn vệ sinh bán trú					15.850.000	15.850.000		
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú					5.400.000	5.400.000		
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng					66.494.000	66.494.000		
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850						969.850	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM41		Thuế thu nhập cá nhân					3.815.868	3.815.868		
TM42		Nguồn công phục vụ thứ 7					28.742.000	28.742.000		
TM43		Nguồn Học vẽ					35.050.000	35.050.000		
		Cộng	4.869.654			396.000	1.119.304.868	1.117.353.868	4.473.654	

Ngày 31 tháng 5 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 5 Năm 2023

Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đơn vị tính: đồng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí	114.119.336		147.040.000	114.780.000	412.000.000	265.620.664	146.379.336	
	KB04	3714.0.1030030	68.559.336		96.300.000	18.480.000	206.000.000	59.620.664	146.379.336	
	NH1	6140201009976	45.560.000		50.740.000	96.300.000	206.000.000	206.000.000		
TG04		Nguồn công phục vụ bán trú	72.843.483		169.840.000	155.957.000	486.054.500	399.328.017	86.726.483	
	KB04	3714.0.1030030	20.223.483		111.230.000	44.727.000	227.918.500	141.192.017	86.726.483	
	NH1	6140201009976	52.620.000		58.610.000	111.230.000	258.136.000	258.136.000		
TG05		Nguồn thẻ dực nhíp điệu(mầm non)	22.406.400		69.240.000	66.144.000	197.281.200	171.778.800	25.502.400	
	KB03	3713.0.1030030			27.162.000	12.780.000	40.626.000	26.244.000	14.382.000	
	KB04	3714.0.1030030	1.106.400		18.108.000	8.094.000	56.065.200	44.944.800	11.120.400	
	NH1	6140201009976	21.300.000		23.970.000	45.270.000	100.590.000	100.590.000		
TG06		Nguồn anh vãn(mầm non)	29.788.800		92.240.000	88.033.600	262.287.200	228.292.000	33.995.200	
	KB03	3713.0.1030030			36.168.000	16.992.000	54.048.000	34.872.000	19.176.000	
	KB04	3714.0.1030030	1.468.800		24.112.000	10.761.600	74.519.200	59.700.000	14.819.200	
	NH1	6140201009976	28.320.000		31.960.000	60.280.000	133.720.000	133.720.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đr đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đr cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	856.236		121.900	22.000	969.904	161.195	956.136	
	NH1	6140201009976	706.605		121.900	22.000	967.700	161.195	806.505	
	NH2	50304019	149.631				2.204		149.631	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	352.881.977		691.908.000	719.582.564	1.534.664.000	1.374.379.126	325.207.413	
	KB03	3713.0.1030030			470.954.000	248.628.564	470.954.000	248.628.564	222.325.436	
	NH1	6140201009976	352.881.977		220.954.000	470.954.000	1.063.710.000	1.125.750.562	102.881.977	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	98.076.486		168.430.000	170.458.000	376.601.000	331.032.705	96.048.486	
	KB03	3713.0.1030030			114.215.000	56.243.000	114.215.000	56.243.000	57.972.000	
	NH1	6140201009976	98.076.486		54.215.000	114.215.000	262.386.000	274.789.705	38.076.486	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	44.024.035		40.096.000	40.048.000	45.569.000	126.167.500	44.072.035	
	KB03	3713.0.1030030			40.048.000		40.048.000		40.048.000	
	NH1	6140201009976	44.024.035		48.000	40.048.000	5.521.000	126.167.500	4.024.035	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	6.782.805				4.394.000	2.000.000	6.782.805	
	KB03	3713.0.1030030	6.782.805				4.394.000	2.000.000	6.782.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	7.710.853				7.686.444	11.110.000	7.710.853	
	KB03	3713.0.1030030	7.710.853				7.686.444	11.110.000	7.710.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511				976.444		5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511				976.444		5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
	KB03	3713.0.1030030	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			436.610.215	436.610.215	2.972.212.815	2.972.212.815		
	NH2	50304019			436.610.215	436.610.215	2.972.212.815	2.972.212.815		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	7.268.748				3.842.156	1.767.525	7.268.748	
	KB03	3713.0.1030030	7.268.748				3.842.156	1.767.525	7.268.748	
TG33		Nguồn vệ sinh bán trú	21.633.012		21.200.000	21.131.037	67.662.000	57.407.128	21.701.975	
	KB03	3713.0.1030030	2.501.966		13.885.000	7.246.037	20.926.000	11.785.071	9.140.929	
	KB04	3714.0.1030030	12.561.046				12.905.000	11.791.057	12.561.046	
	NH1	6140201009976	6.570.000		7.315.000	13.885.000	33.831.000	33.831.000		
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	9.056.250		3.200.000	7.353.000	19.200.000	20.115.000	4.903.250	
	KB03	3713.0.1030030	4.000.000		2.400.000	4.953.000	6.400.000	4.953.000	1.447.000	
	KB04	3714.0.1030030	3.456.250				3.200.000	5.562.000	3.456.250	
	NH1	6140201009976	1.600.000		800.000	2.400.000	9.600.000	9.600.000		
TG35		Nguồn lệ phí thẩm định BCKTKT	353.507						353.507	
	KB03	3713.0.1030030	353.507						353.507	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	126.297.522						126.297.522	
	KB04	3714.0.1030030	124.280.000						124.280.000	
	NH1	6140201009976	1.901.367						1.901.367	
	NH2	50304019	116.155						116.155	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng	38.187.100		95.342.000	91.498.225	273.480.700	231.449.825	42.030.875	
	KB04	3714.0.1030030	8.331.100		62.599.000	28.899.225	127.570.700	85.539.825	42.030.875	
	NH1	6140201009976	29.856.000		32.743.000	62.599.000	145.910.000	145.910.000		
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950						2.272.950	
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG40		Nguồn quỹ bổ sung thu nhập						8.542.070		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	KB03	3713.0.1030030						8.542.070		
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7	12.218.100		39.793.000	35.179.160	112.591.660	95.759.720	16.831.940	
	KB04	3714.0.1030030	676.100		23.868.000	11.311.160	51.319.660	38.086.720	13.232.940	
	NH1	6140201009976	11.542.000		15.925.000	23.868.000	61.272.000	57.673.000	3.599.000	
TG43		Nguồn Học vẽ	17.036.450		54.925.000	52.524.350	156.498.000	137.060.900	19.437.100	
	KB03	3713.0.1030030			25.095.000	11.742.500	37.502.500	24.150.000	13.352.500	
	KB04	3714.0.1030030	261.450		10.755.000	4.931.850	39.570.500	33.485.900	6.084.600	
	NH1	6140201009976	16.775.000		19.075.000	35.850.000	79.425.000	79.425.000		
TG44		Nguồn kinh phí tuyển dụng						8.360.000		
	KB03	3713.0.1030030						8.360.000		
		Cộng	989.311.784		2.029.986.115	1.999.321.151	6.934.459.246	6.475.498.264	1.019.976.748	

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa